STT	Họ và tên	Chức vụ; chức danh	Hệ Số lương	% VK	% TNNG	Hệ số phụ cấp					Tổng hệ số	Lương cơ sở	Thành tiền						Khấu trừ của người lao động vào lương 10.5% trong đó: BHXH 8%, BHYT 1.5%, BHTN 1%			Số tiền lương sau khi trừ bảo hiểm	Tạm thu thuế TN cá nhân	Trừ ủng hộ quỹ "Đền ơn đáp nghĩa và an sinh xã hội"(6001, 6049, 6051)	Số thực lĩnh 1 tháng
						PC đóng BH			PC không đóng BH				Lương	Phụ cấp đóng bảo hiểm			Phụ cấp không đóng BH		Lương (6001, 6049, 6051)	Phụ cấp chức vụ (6101)	PC vượt khung, PC TN nhà giáo (6115)					
						Chức vụ	Vượt khung	Thâm niên nhà giáo	Ưu đãi	Trách nhiệm				Chức vụ	Vượt khung	Thâm niên nhà giáo	Ưu đãi	Trách nhiệm							
74	Hoàng Thị Ngọc Hà	GV. Khoa Tự nhiên	3.66		10		0	0.366	1.464		5.49	1,390,000	5,087,400	0	0	508,740	2,034,960	0	534,177	0	53,418	7,043,505		234,784	6,808,722
75	Bùi Duy Bình	P.Trưởng phòng, phòng TC-TH.	3.66		11	0.4	0	0.4466	1.827		6.3336	1,390,000	5,087,400	556,000	0	620,774	2,539,530	0	534,177	58,380	65,181	8,145,966		271,532	7,874,434
76	Nguyễn Thiết Kế	GV.Khoa Tự nhiên	3.66		10		0	0.366	1.464		5.49	1,390,000	5,087,400	0	0	508,740	2,034,960	0	534,177	0	53,418	7,043,505		234,784	6,808,722
77	Phạm Thanh Xuân	GV.Bộ môn LLCT	3.33		12		0	0.3996	1.499		5.2281	1,390,000	4,628,700	0	0	555,444	2,082,915	0	486,014	0	58,322	6,722,724		224,091	6,498,633
78	Phạm Thành Trung	TM.ĐLCM của ĐCSVN; Bộ môn LLCT ĐLCM	4.4		12	0.4	0	0.576	2.16		7.536	1,390,000	6,116,000	556,000	0	800,640	3,002,400	0	642,180	58,380	84,067	9,690,413		323,014	9,367,399
79	Đào Sỹ Nhiên	PTK. Khoa NN-TH	3.66		11	0.4	0	0.4466	1.624		6.1306	1,390,000	5,087,400	556,000	0	620,774	2,257,360	0	534,177	58,380	65,181	7,863,796		262,127	7,601,669
80	Đinh Thị Thủy	GV. Khoa KT-KT	3.66		11		0	0.4026	1.46		5.5266	1,390,000	5,087,400	0	0	559,614	2,034,960	0	534,177	0	58,759	7,089,038		236,301	6,852,736
81	Vũ Thị Hương Giang	GV.Bộ môn LLCT	3.66		11		0	0.4026	1.647		5.7096	1,390,000	5,087,400	0	0	559,614	2,289,330	0	534,177	0	58,759	7,343,408		244,780	7,098,627
82	Đinh Thị Kim Khánh	PTK.PT Khoa Kinh tế-kỹ thuật	3.66		11	0.5	0	0.4576	1.664		6.2816	1,390,000	5,087,400	695,000	0	636,064	2,312,960	0	534,177	72,975	66,787	8,057,485		268,583	7,788,902
83	Đoàn Thị Thơm	GV; Bộ môn GDTC-TL	3.33		10	0	0	0.333	1.332		4.995	1,390,000	4,628,700	0	0	462,870	1,851,480	0	486,014	0	48,601	6,408,435		213,615	6,194,821
84	Bùi Thùy Liên	GV.Khoa Nông lâm	3.33		10		0	0.333	1.332		4.995	1,390,000	4,628,700	0	0	462,870	1,851,480	0	486,014	0	48,601	6,408,435		213,615	6,194,821
85	Đàm Thu Vân	GV.Khoa XH-DL	3.33		10		0	0.333	1.332		4.995	1,390,000	4,628,700	0	0	462,870	1,851,480	0	486,014	0	48,601	6,408,435		213,615	6,194,821
86	Nguyễn Thị Thảo	GV.Phòng ĐTQLKH	3.33		10		0	0.333	1.332		4.995	1,390,000	4,628,700	0	0	462,870	1,851,480	0	486,014	0	48,601	6,408,435		213,615	6,194,821
87	Vũ Thị Vân Huyền	TM. QTKD; Khoa KT-KT	3.33		10	0.4	0	0.373	1.492		5.595	1,390,000	4,628,700	556,000	0	518,470	2,073,880	0	486,014	58,380	54,439	7,178,217		239,274	6,938,943
88	Phạm Thị Hồng Tâm	GV.Khoa XH-DL	3.33		10		0	0.333	1.332		4.995	1,390,000	4,628,700	0	0	462,870	1,851,480	0	486,014	0	48,601	6,408,435		213,615	6,194,821
89	Đỗ Thị Hồng Thu	TM.VHDL; khoaXH-DL	3.33		10	0.4	0	0.373	1.492		5.595	1,390,000	4,628,700	556,000	0	518,470	2,073,880	0	486,014	58,380	54,439	7,178,217		239,274	6,938,943
90	Nguyễn Thị Hằng	GV.Khoa XH-DL	3.33		10		0	0.333	1.332		4.995	1,390,000	4,628,700	0	0	462,870	1,851,480	0	486,014	0	48,601	6,408,435		213,615	6,194,821
91	Vũ Thị Hường	GV.Khoa XH-DL	3.33		10		0	0.333	1.332		4.995	1,390,000	4,628,700	0	0	462,870	1,851,480	0	486,014	0	48,601	6,408,435		213,615	6,194,821
92	Nguyễn Thị Hồng Nhung	GV.Khoa XH-DL	3.33		10		0	0.333	1.332		4.995	1,390,000	4,628,700	0	0	462,870	1,851,480	0	486,014	0	48,601	6,408,435		213,615	6,194,821
93	Lê Thị Liễu	GV.Khoa KT-KT	3.33		10		0	0.333	1.332		4.995	1,390,000	4,628,700	0	0	462,870	1,851,480	0	486,014	0	48,601	6,408,435		213,615	6,194,821

STT	Họ và tên	Chức vụ; chức danh	Hệ Số lương	% VK	% TNNG	Hệ số phụ cấp					Tổng hệ số	Lương cơ sở	Thành tiền						Khấu trừ của người lao động vào lương 10.5% trong đó: BHXH 8%, BHYT 1.5%, BHTN 1%			Số tiền lương sau khi trừ bảo hiểm	Tạm thu thuế TN cá nhân	Trừ ủng hộ quỹ "Đền ơn đáp nghĩa và an sinh xã hội"(6001, 6049, 6051)	Số thực lĩnh 1 tháng
						PC đóng BH			PC không đóng BH				Lương	Phụ cấp đóng bảo hiểm			Phụ cấp không đóng BH								
						Chức vụ	Vượt khung	Thâm niên nhà giáo	Ưu đãi	Trách nhiệm				Chức vụ	Vượt khung	Thâm niên nhà giáo	Ưu đãi	Trách nhiệm	Lương (6001, 6049, 6051)	Phụ cấp chức vụ (6101)	PC vượt khung, PC TN nhà giáo (6115)				
94	Đặng Thị Thu Hà(1982)	TM. Kế toán; Khoa KT-KT	3.33		10	0.4	0	0.373	1.492		5.595	1,390,000	4,628,700	556,000	0	518,470	2,073,880	0	486,014	58,380	54,439	7,178,217		239,274	6,938,943
95	Hoàng Việt Hưng	GV. Khoa KT-KT	3.33		10		0	0.333	1.332		4.995	1,390,000	4,628,700	0	0	462,870	1,851,480	0	486,014	0	48,601	6,408,435		213,615	6,194,821
96	Trương Ngọc Dương	GV. Phòng ĐTQLKH	3.33		10		0	0.333	1.332		4.995	1,390,000	4,628,700	0	0	462,870	1,851,480	0	486,014	0	48,601	6,408,435		213,615	6,194,821
97	Bùi Thị Hồng Giang	GV.Khoa XH-DL	3.33		10		0	0.333	1.332		4.995	1,390,000	4,628,700	0	0	462,870	1,851,480	0	486,014	0	48,601	6,408,435		213,615	6,194,821
98	Phạm Xuân Nguyện	GV.Phòng ĐTQLKH	3.33		10		0	0.333	1.332		4.995	1,390,000	4,628,700	0	0	462,870	1,851,480	0	486,014	0	48,601	6,408,435		213,615	6,194,821
99	Bùi Thị Tuyết	GV.Trung tâm NN-TH	3.33		10		0	0.333	1.332		4.995	1,390,000	4,628,700	0	0	462,870	1,851,480	0	486,014	0	48,601	6,408,435		213,615	6,194,821
100	Phạm Thị Hương	GV.Khoa KT-KT	3.33		10		0	0.333	1.332		4.995	1,390,000	4,628,700	0	0	462,870	1,851,480	0	486,014	0	48,601	6,408,435		213,615	6,194,821
101	Trần Thu Thủy	TVV.TT thiết bị-TV	3.33				0	0			3.33	1,390,000	4,628,700	0	0	0	0	0	486,014	0	0	4,142,687		138,090	4,004,597
102	Đinh Thị Hồng Loan	GV.Khoa TH-MN	3.66		11		0	0.4026	1.464		5.5266	1,390,000	5,087,400	0	0	559,614	2,034,960	0	534,177	0	58,759	7,089,038		236,301	6,852,736
103	Phạm Thanh Tâm	GV. Khoa NN-TH	3.33		10		0	0.333	1.332		4.995	1,390,000	4,628,700	0	0	462,870	1,851,480	0	486,014	0	48,601	6,408,435		213,615	6,194,821
104	Lê Thị Ngọc Thủy	PTM.Bộ môn LLCT	3.66		11	0.4	0	0.4466	1.827		6.3336	1,390,000	5,087,400	556,000	0	620,774	2,539,530	0	534,177	58,380	65,181	8,145,966		271,532	7,874,434
105	Lê Thị Thu Thủy	GV. Khoa Nông Lâm	3.33		10		0	0.333	1.332		4.995	1,390,000	4,628,700	0	0	462,870	1,851,480	0	486,014	0	48,601	6,408,435		213,615	6,194,821
106	Dương Trọng Luyện	Trưởng phòng ĐT-QLKH, GV	3.33		10	0.5	0	0.383	1.532		5.745	1,390,000	4,628,700	695,000	0	532,370	2,129,480	0	486,014	72,975	55,899	7,370,663		245,689	7,124,974
107	Lê Thị Uyên	GV.Khoa KT-KT	3.33		10		0	0.333	1.332		4.995	1,390,000	4,628,700	0	0	462,870	1,851,480	0	486,014	0	48,601	6,408,435		213,615	6,194,821
108	Nguyễn Thị Thu Hoài	P.Trưởng phòng; phòng HC-QT	3.33			0.4	0	0			3.73	1,390,000	4,628,700	556,000	0	0	0	0	486,014	58,380	0	4,640,307		154,677	4,485,630
109	Nguyễn Thị Hoàng Huế	GV.Khoa NN-TH	3.66		11		0	0.4026	1.464		5.5266	1,390,000	5,087,400	0	0	559,614	2,034,960	0	534,177	0	58,759	7,089,038		236,301	6,852,736
110	Bùi Thị Nguyên	GV. Khoa NN-TH	3.66		12		0	0.4392	1.464		5.5632	1,390,000	5,087,400	0	0	610,488	2,034,960	0	534,177	0	64,101	7,134,570		237,819	6,896,751
111	Lê Nguyệt Hải Ninh	PTK.Khoa Nông lâm	3.66		9	0.4	0	0.3654	1.624		6.0494	1,390,000	5,087,400	556,000	0	507,906	2,257,360	0	534,177	58,380	53,330	7,762,779		258,759	7,504,020
112	Lê Thị Hồng Hạnh	GV.Khoa Tự nhiên	3.66		9		0	0.3294	1.464		5.4534	1,390,000	5,087,400	0	0	457,866	2,034,960	0	534,177	0	48,076	6,997,973		233,266	6,764,707
113	Đỗ Thị Giang	Y sĩ. TT. Y tế- MT	3.06				0	0			3.06	1,390,000	4,253,400	0	0	0	0	0	446,607	0	0	3,806,793		126,893	3,679,900
114	Lê Thị Lan Anh	GV. Bộ môn LLCT	3.33		9		0	0.2997	1.499		5.1282	1,390,000	4,628,700	0	0	416,583	2,082,915	0	486,014	0	43,741	6,598,443		219,948	6,378,495
115	Đinh Thị Thúy	GV. Khoa KT-KT	3.33		9		0	0.2997	1.332		4.9617	1,390,000	4,628,700	0	0	416,583	1,851,480	0	486,014	0	43,741	6,367,008		212,234	6,154,775
116	Đinh Bá Hòe	GV.Khoa Nông lâm	3.33		9		0	0.2997	1.332		4.9617	1,390,000	4,628,700	0	0	416,583	1,851,480	0	486,014	0	43,741	6,367,008		212,234	6,154,775
117	Lương Thị Thu Giang	GV.Khoa KT-KT	3.33		9		0	0.2997	1.332		4.9617	1,390,000	4,628,700	0	0	416,583	1,851,480	0	486,014	0	43,741	6,367,008		212,234	6,154,775

STT	Họ và tên	Chức vụ; chức danh	Hệ Số lương	% VK	% TNNG	Hệ số phụ cấp					Tổng hệ số	Lương cơ sở	Thành tiền						Khấu trừ của người lao động vào lương 10.5% trong đó: BHXH 8%, BHYT 1.5%, BHTN 1%			Số tiền lương sau khi trừ bảo hiểm	Tạm thu thuế TN cá nhân	Trừ ủng hộ quỹ "Đền ơn đáp nghĩa và an sinh xã hội"(6001, 6049, 6051)	Số thực lĩnh 1 tháng
						PC đóng BH			PC không đóng BH				Lương	Phụ cấp đóng bảo hiểm				Phụ cấp không đóng BH								
						Chức vụ	Vượt khung	Thâm niên nhà giáo	Ưu đãi	Trách nhiệm				Chức vụ	Vượt khung	Thâm niên nhà giáo	Ưu đãi	Trách nhiệm	Lương (6001, 6049, 6051)	Phụ cấp chức vụ (6101)	PC vượt khung, PC TN nhà giáo (6115)				
118	Phạm Văn Cường (1983)	GV.Phòng ĐTQLKH	3.33		9		0	0.2997	1.332		4.9617	1,390,000	4,628,700	0	0	416,583	1,851,480	0	486,014	0	43,741	6,367,008		212,234	6,154,775
119	Phan Thị Hằng Nga	GV. Khoa KT-KT	3.33		9		0	0.2997	1.332		4.9617	1,390,000	4,628,700	0	0	416,583	1,851,480	0	486,014	0	43,741	6,367,008		212,234	6,154,775
120	Phạm Thu Thủy	CV.Phòng CTSV	3.33				0	0			3.33	1,390,000	4,628,700	0	0	0	0	0	486,014	0	0	4,142,687		138,090	4,004,597
121	Phạm Thị Oanh	GV.P tài vụ.	3.33		9		0	0.2997	1.332		4.9617	1,390,000	4,628,700	0	0	416,583	1,851,480	0	486,014	0	43,741	6,367,008		212,234	6,154,775
122	Đào Thị Thu Phương	GV.Bộ môn LLCT	3.33		9		0	0.2997	1.332		4.9617	1,390,000	4,628,700	0	0	416,583	1,851,480	0	486,014	0	43,741	6,367,008		212,234	6,154,775
123	Vũ Tuệ Minh	GV.Bộ môn LLCT	3.33		9		0	0.2997	1.499		5.1282	1,390,000	4,628,700	0	0	416,583	2,082,915	0	486,014	0	43,741	6,598,443		219,948	6,378,495
124	Võ Thị Lan Phương	GV. Khoa Tự nhiên	3.33		9		0	0.2997	1.332		4.9617	1,390,000	4,628,700	0	0	416,583	1,851,480	0	486,014	0	43,741	6,367,008		212,234	6,154,775
125	Lê Thị Hằng	PTB. Ban QLKTX	3.33			0.4	0	0			3.73	1,390,000	4,628,700	556,000	0	0	0	0	486,014	58,380	0	4,640,307		154,677	4,485,630
126	Nguyễn Thị Thúy Huyền	GV.Khoa NN-TH	0		9		0	0	0		0	1,390,000	-	0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0
127	Trần Thị Nam	KTV TC.Phòng Tài vụ.	3.06				0	0			3.06	1,390,000	4,253,400	0	0	0	0	0	446,607	0	0	3,806,793		126,893	3,679,900
128	Phạm Thị Minh Thu	Dược.TT Y tế -MT	2.86				0	0			2.86	1,390,000	3,975,400	0	0	0	0	0	417,417	0	0	3,557,983		118,599	3,439,384
129	Nguyễn Thanh Hòa	GV, Phòng TC-TH.	3.66		6		0	0.2196	1.464		5.3436	1,390,000	5,087,400	0	0	305,244	2,034,960	0	534,177	0	32,051	6,861,376		228,713	6,632,664
130	Đinh Thị Liên	PTP. Phòng CTSV	3.33			0.4	0	0			3.73	1,390,000	4,628,700	556,000	0	0	0	0	486,014	58,380	0	4,640,307		154,677	4,485,630
131	Nguyễn Thị Nhàn	GV.Khoa Tự nhiên	3.0		8		0	0.24	1.2		4.44	1,390,000	4,170,000	0	0	333,600	1,668,000	0	437,850	0	35,028	5,698,722		189,957	5,508,765
132	Đinh Thị Thùy Linh	GV. Khoa NN-TH	0		8		0	0	0		0	1,390,000	-	0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0
133	Nguyễn Thị Lan Phương	GV. Khoa tự nhiên	3.33		8		0	0.2664	1.332		4.9284	1,390,000	4,628,700	0	0	370,296	1,851,480	0	486,014	0	38,881	6,325,581		210,853	6,114,729
134	Nguyễn Thị Ánh Dương	GV. Khoa KT -KT	3.33		8		0	0.2664	1.332		4.9284	1,390,000	4,628,700	0	0	370,296	1,851,480	0	486,014	0	38,881	6,325,581		210,853	6,114,729
135	Hà Thị Minh Nga	GV. Khoa KT-KT	3.33		8		0	0.2664	1.332		4.9284	1,390,000	4,628,700	0	0	370,296	1,851,480	0	486,014	0	38,881	6,325,581		210,853	6,114,729
136	Bùi Thị Phương	GV. Khoa Nông lâm	3		8		0	0.24	1.2		4.44	1,390,000	4,170,000	0	0	333,600	1,668,000	0	437,850	0	35,028	5,698,722		189,957	5,508,765
137	Phùng Thị Thao	GV. Phòng ĐTQLKH	3.33		8		0	0.2664	1.332		4.9284	1,390,000	4,628,700	0	0	370,296	1,851,480	0	486,014	0	38,881	6,325,581		210,853	6,114,729
138	Đinh Thị Dương Quỳnh	CV.Phòng KT&ĐBCL	3				0	0			3	1,390,000	4,170,000	0	0	0	0	0	437,850	0	0	3,732,150		124,405	3,607,745
139	Trần Thị Hà Tâm	CV.Phòng KT&ĐBCL	3.33				0	0			3.33	1,390,000	4,628,700	0	0	0	0	0	486,014	0	0	4,142,687		138,090	4,004,597
140	Vũ Thị Quyên	CV. Phòng ĐTQLKH	3.33				0	0			3.33	1,390,000	4,628,700	0	0	0	0	0	486,014	0	0	4,142,687		138,090	4,004,597
141	Hoàng Thị Kim Thao	CV.Phòng KT&ĐBCL	3.33				0	0			3.33	1,390,000	4,628,700	0	0	0	0	0	486,014	0	0	4,142,687		138,090	4,004,597

STT	Họ và tên	Chức vụ; chức danh	Hệ Số lương	% VK	% TNNG	Hệ số phụ cấp					Tổng hệ số	Lương cơ sở	Thành tiền						Khấu trừ của người lao động vào lương 10.5% trong đó: BHXH 8%, BHYT 1.5%, BHTN 1%			Số tiền lương sau khi trừ bảo hiểm	Tạm thu thuế TN cá nhân	Trừ ủng hộ quỹ "Đền ơn đáp nghĩa và an sinh xã hội"(6001, 6049, 6051)	Số thực lĩnh 1 tháng
						PC đóng BH			PC không đóng BH				Lương	Phụ cấp đóng bảo hiểm			Phụ cấp không đóng BH								
						Chức vụ	Vượt khung	Thâm niên nhà giáo	Ưu đãi	Trách nhiệm				Chức vụ	Vượt khung	Thâm niên nhà giáo	Ưu đãi	Trách nhiệm	Lương (6001, 6049, 6051)	Phụ cấp chức vụ (6101)	PC vượt khung, PC TN nhà giáo (6115)				
142	Phạm Thị Yến	CV.TT thiết bị - thư viện	3.33				0	0			3.33	1,390,000	4,628,700	0	0	0	0	0	486,014	0	0	4,142,687		138,090	4,004,597
143	Vũ Phương Thảo	GV.Khoa XH-DL	3.33		8		0	0.2664	1.332		4.9284	1,390,000	4,628,700	0	0	370,296	1,851,480	0	486,014	0	38,881	6,325,581		210,853	6,114,729
144	Dương Thị Dung	GV. khoa XH-DL	3.0		7		0	0.21	1.2		4.41	1,390,000	4,170,000	0	0	291,900	1,668,000	0	437,850	0	30,650	5,661,401		188,713	5,472,687
145	Bùi Hương Giang	GV. Khoa TH- MN	3				0	0	1.2		4.2	1,390,000	4,170,000	0	0	0	1,668,000	0	437,850	0	0	5,400,150		180,005	5,220,145
146	Đỗ Quang Đạt	Tổ trưởng tổ TB; TT thiết bị- TV	2.86			0.3	0	0			3.16	1,390,000	3,975,400	417,000	0	0	0	0	417,417	43,785	0	3,931,198		131,040	3,800,158
147	Đinh Văn Viễn	PGĐ.TT Y tế- Môi trường	4.4		15	0.4	0	0.72	1.92		7.44	1,390,000	6,116,000	556,000	0	1,000,800	2,668,800	0	642,180	58,380	105,084	9,535,956		317,865	9,218,091
148	Vũ Thị Tuyết Mai	GV. Khoa XH-DL	0		8		0	0	0		0	1,390,000	-	0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0
149	Trương Tiến Phụng	GV.Phòng KT&ĐBCL	3.33		7		0	0.2331	1.332		4.8951	1,390,000	4,628,700	0	0	324,009	1,851,480	0	486,014	0	34,021	6,284,155		209,472	6,074,683
150	Bùi Thị Kim Phụng	GV.Khoa TH-MN	3.33		5		0	0.1665	1.332		4.8285	1,390,000	4,628,700	0	0	231,435	1,851,480	0	486,014	0	24,301	6,201,301		206,710	5,994,591
151	Phạm Văn Thiên	GV.Khoa TH-MN	3.33				0	0	1.332		4.662	1,390,000	4,628,700	0	0	0	1,851,480	0	486,014	0	0	5,994,167		199,806	5,794,361
152	Bùi Thị Hồng	GV.Khoa TH -MN	3.99		10		0	0.399	1.596		5.985	1,390,000	5,546,100	0	0	554,610	2,218,440	0	582,341	0	58,234	7,678,575		255,953	7,422,623
153	Đào Thị Ánh Tuyết	GVTHCS.Ban QLKTX	3.34				0	0			3.34	1,390,000	4,642,600	0	0	0	0	0	487,473	0	0	4,155,127		138,504	4,016,623
154	Đặng Thị Hằng	Hộ sinh. TT Y tế - MT	4.06				0	0			4.06	1,390,000	5,643,400	0	0	0	0	0	592,557	0	0	5,050,843		168,361	4,882,482
155	Nguyễn Văn Hiếu	GV.Bộ môn GDTC-TL	3.33		8		0	0.2664	1.332		4.9284	1,390,000	4,628,700	0	0	370,296	1,851,480	0	486,014	0	38,881	6,325,581		210,853	6,114,729
156	Nguyễn Thị Huệ	GV.Khoa NN-TH	3.0		7		0	0.21	1.2		4.41	1,390,000	4,170,000	0	0	291,900	1,668,000	0	437,850	0	30,650	5,661,401		188,713	5,472,687
157	Vũ Thị Phượng(1988)	GV.Khoa KT-KT	3.0		7		0	0.21	1.2		4.41	1,390,000	4,170,000	0	0	291,900	1,668,000	0	437,850	0	30,650	5,661,401		188,713	5,472,687
158	Phạm Thị Thu Thủy	GV khoa XH-DL	3.0		7		0	0.21	1.2		4.41	1,390,000	4,170,000	0	0	291,900	1,668,000	0	437,850	0	30,650	5,661,401		188,713	5,472,687
159	Ngô Thị Hằng	GV. Khoa KT-KT	3.0		7		0	0.21	1.2		4.41	1,390,000	4,170,000	0	0	291,900	1,668,000	0	437,850	0	30,650	5,661,401		188,713	5,472,687
160	Đinh Bích Hảo	GV.Khoa Tự nhiên	3.0		7		0	0.21	1.2		4.41	1,390,000	4,170,000	0	0	291,900	1,668,000	0	437,850	0	30,650	5,661,401		188,713	5,472,687
161	Vũ Thị Ngọc Ánh	GV.Khoa Tự nhiên	3		7		0	0.21	1.2		4.41	1,390,000	4,170,000	0	0	291,900	1,668,000	0	437,850	0	30,650	5,661,401		188,713	5,472,687
162	Nguyễn Thị Hồng Lý	GV.Khoa KT-KT	3		7		0	0.21	1.2		4.41	1,390,000	4,170,000	0	0	291,900	1,668,000	0	437,850	0	30,650	5,661,401		188,713	5,472,687
163	Bùi Thị Thu Hiền	GV. Bộ môn LLCT	3.0		7		0	0.21	1.4		4.56	1,390,000	4,170,000	0	0	291,900	1,876,500	0	437,850	0	30,650	5,869,901		195,663	5,674,237